

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DS-ST
Ngày 14-11-2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Mỹ
Bà Nguyễn Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 14 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp thừa kế tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960; địa chỉ: số G, đường C, tổ B, khu C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: số C, khu phố C, phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (văn bản ủy quyền ngày 02/11/2022); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Kỳ N, sinh năm 1956; địa chỉ: số A, đường H, tổ G, khu A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thúy V1, sinh năm 1953; địa chỉ: E, 1st ST, UNIT B, SANTA ANA, CA 92703.

Người đại diện hợp pháp của bà V1: Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1966; địa chỉ: số C, đường C, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 24/5/2023); có mặt.

3.2. Bà **Châu Kim N1**, sinh năm 1958 (vợ ông **Nguyễn Quang P**); địa chỉ: **số C, đường L, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.3. Bà **Nguyễn Kim N2**, sinh năm 1982 (con ông **Nguyễn Quang P**); địa chỉ: **số A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.4. Bà **Nguyễn Châu Phương T**, sinh năm 1994 (con ông **Nguyễn Quang P**); địa chỉ: **số C, đường L, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.5. Bà **Hồ Thị D1**, sinh năm 1959 (vợ ông **Nguyễn Thành N3**);

3.6. Bà **Nguyễn Thị Phương H1**, sinh năm 1984 (con ông **Nguyễn Thành N3**);

3.7. Bà **Nguyễn Thị Phương K**, sinh năm 1986 (con ông **Nguyễn Thành N3**);

3.8. Bà **Nguyễn Thị Phương T1**, sinh năm 1988 (con ông **Nguyễn Thành N3**);

Cùng địa chỉ: **số D, đường C, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**.

Người đại diện hợp pháp của bà **D1**, bà **H1**, bà **K**, bà **T1**: Bà **Nguyễn Thị Mỹ D2**, sinh năm 1984; địa chỉ: **tổ H, khu phố D, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương** (văn bản ủy quyền ngày 08/12/2022); có mặt.

3.9. Ông **Nguyễn Trí V2**, sinh năm 1961; địa chỉ: **khu phố D, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước**; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.10. Bà **Nguyễn Kim D**, sinh năm 1966; có mặt.

3.11. Ông **Châu Văn S**, sinh năm 1967 (chồng của bà **D**); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.12. Anh **Châu Nguyễn Anh K1**, sinh năm 2004 (con của bà **D**, ông **S**); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.13. Cháu **C Nguyễn Ngọc B**, sinh năm 2007 (con của bà **D**, ông **S**); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu **B**: Ông **Châu Văn S**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Kim D**, sinh năm 1966 (cha mẹ ruột);

Cùng địa chỉ: **số C, đường C, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị V** trình bày:

Ông **Nguyễn Văn T2** chết không để lại di chúc.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 3.834m² (300m² đất ở tại nông thôn, 3.534 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tọa lạc tại xã T, huyện D (nay là phường T, thành phố D), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AM 827791, số vào sổ H 04668 ngày 13/11/2008 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn T2, thành 07 phần bằng nhau, diện tích tạm tính 547,7m² (42,85m² đất ở tại nông thôn, 504,85m² đất trồng cây lâu năm), cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 gồm: Ông Nguyễn Kỳ N; bà Nguyễn Thúy V1; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P gồm: bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T (thừa kế thế vị); các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 gồm: bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1 (thừa kế thế vị); bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D.

Yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích (tạm tính): 547,70m² (đất ở tại nông thôn: 42,85m², đất trồng cây lâu năm 504,85m²), giá trị tạm tính 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), không yêu cầu chia phần giá trị tài sản khác gắn liền với đất, nghĩa là ai nhận phần đất nào thì sẽ nhận luôn phần tài sản khác gắn liền với đất trên phần đất đó và không phải bồi hoàn lại giá trị. Trường hợp, gia đình ông N3 có yêu cầu chia phần giá trị tài sản trên đất và thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất được chia thì bà V, ông N, ông V2, bà D và gia đình ông P tự nguyện cùng nhau thanh toán cho gia đình ông N3 phần giá trị tài sản trên đất và phần chênh lệch giá trị đất của gia đình ông N3 được chia theo pháp luật. Đồng thời, nếu gia đình ông N3 có yêu cầu thanh toán toàn bộ giá trị căn nhà do gia đình ông N3 sử dụng thì bà V, ông N, ông V2, bà D và gia đình ông P tự nguyện cùng nhau thanh toán cho gia đình ông N3 toàn bộ giá trị căn nhà theo kết quả định giá.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa liên quan bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương T1: Bà V không đồng ý trình bày và yêu cầu độc lập của bà D1, bà K, bà H1, bà T1, vì toàn bộ di sản này là tài sản riêng của cá nhân ông Nguyễn Văn T2.

Thông nhất theo trình bày của bà D về tài sản trên đất.

Không yêu cầu Tòa án xem xét công sức quản lý, gìn giữ đất mà yêu cầu chia đều cho tất cả các đồng thừa kế; chi phí ma chay, xây dựng mồ mả không yêu cầu giải quyết; về nợ: không có.

Theo các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Kỳ N trình bày:

Ông N thống nhất trình bày của bà Nguyễn Thị V về quan hệ nhân thân, về tài sản thừa kế, thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương T1. Ông N yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Châu Kim N1**, bà **Nguyễn Kim N2**, bà **Nguyễn Châu Phương T** trình bày:

Thông nhất trình bày của bà **Nguyễn Thị V** về quan hệ nhân thân, về tài sản thừa kế, thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương T1**. Bà **N1**, bà **N2**, bà **T1** yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Kim D** trình bày:

Thông nhất trình bày của bà **Nguyễn Thị V** về quan hệ nhân thân, về tài sản thừa kế, thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương T1**.

Trường hợp phần đất được chia thừa kế cho đồng thừa kế khác có tài sản của bà **D**, ông **S** đầu tư xây dựng trên đất thì bà **D** không yêu cầu bồi hoàn giá trị tài sản.

Trường hợp phần đất được chia thừa kế có tài sản trên đất của người chết để lại thì người nhận được phần đất đó không phải bồi hoàn giá trị tài sản trên đất cho các đồng thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thúy V1** trình bày:

Thông nhất trình bày của bà **Nguyễn Thị V** về quan hệ nhân thân, về tài sản thừa kế, thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương T1**.

Đối với phần di sản của bà **V1** được chia, thì bà **V1** đồng ý giao lại cho bà **Nguyễn Kim D** và không yêu cầu bà **D** bồi hoàn giá trị kỷ phần được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Trí V2** trình bày:

Thông nhất trình bày của bà **Nguyễn Thị V** về quan hệ nhân thân, về tài sản thừa kế, thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương T1**.

Thông nhất theo trình bày của bà **D** về tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Châu Nguyễn Anh K1**, cháu **C Nguyễn Ngọc B** trình bày:

Không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Châu Văn S** trình bày:

Ông **S** đồng ý trình bày của bà **Nguyễn Kim D** và trình bày của bà **Nguyễn Thị V**, không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương T1**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương T1** trình bày:

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 29/7/2023, buộc những người đồng thừa kế phần đất 3.834m² thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại **xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương** do **UBND huyện D**, tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/11/2008 công nhận diện tích đất 396m² (có chiều ngang 22m x chiều dài 18m) là tài sản riêng của ông **Nguyễn Thành N3** và bà **Hồ Thị D1**.

Bà **D1**, bà **K**, bà **H1**, bà **T1** yêu cầu được chia di sản thừa kế của thửa đất số 164, sau khi trừ đi diện tích 396m² nêu trên, yêu cầu cùng được hưởng phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích (tạm tính) 491,14m².

Tài sản trên đất của người chết thì chia đều cho các đồng thừa kế.

Trường hợp phần đất được nhận hưởng thừa kế có tài sản của người chết và người thừa kế khác thì bà **D1** và các con đồng ý thanh toán lại giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác.

Trường hợp phần đất có tài sản trên đất của ông **N3**, bà **D1** chia cho các đồng thừa kế khác thì yêu cầu thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà **D1** và các con.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu độc lập là đơn xin cất nhà vật liệu nhẹ ngày 06/9/1997 có xác nhận của **UBND xã T** ngày 09/10/1997.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà **D1**, bà **H1**, bà **K**, bà **T1**: Bà **Nguyễn Thị Mỹ D2**, giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

1. Về quan hệ huyết thống:

Các đương sự trong vụ án thống nhất về quan hệ huyết thống của ông **Nguyễn Văn T2**, thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của ông **Nguyễn Văn T2** gồm:

- Bà **Nguyễn Thúy V1**, sinh năm 1953;
- Ông **Nguyễn Kỳ N**, sinh năm 1956 (bị đơn);
- Ông **Nguyễn Quang P**, sinh năm 1957, chết ngày 31/7/2021 (có vợ/con là bà **Châu Kim N1**, sinh năm 1958; bà **Nguyễn Kim N2**, sinh năm 1982; bà **Nguyễn Châu Phương T**, sinh năm 1994 (nhận thay phần của ông **P**);
- Ông **Nguyễn Thành N3**, sinh năm 1959, chết ngày 17/01/2020 (có vợ/con là bà **Hồ Thị D1**, sinh năm 1959; bà **Nguyễn Thị Phương H1**, sinh năm 1984; bà **Nguyễn Thị Phương K**, sinh năm 1986; bà **Nguyễn Thị Phương T1**; sinh năm 1988 (nhận thay phần của ông **N3**);

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960 (nguyên đơn);
- Ông Nguyễn Trí V2, sinh năm 1961;
- Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1966.

2. Về di sản thừa kế:

Ông Nguyễn Văn T2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 3.834m² (300 m² đất ở tại nông thôn, 3.534m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tọa lạc tại xã T, huyện D (nay là phường T, thành phố D), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 13/11/2008 cho ông Nguyễn Văn T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương T1 cho rằng ông T2 đã tặng cho ông Nguyễn Thành N3 diện tích 315m² theo giấy ủy quyền ngày 29/9/1997. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung trên giấy ủy quyền này thể hiện “*Nay tôi làm giấy ủy quyền này, cho con là Nguyễn Thành N3 một diện tích là 315m² (21m x 15m) để nó cất nhà ở vì nó đã có gia đình rồi. Không sang nhượng*”.

Khi ông T2 còn sống, vào thời điểm 2008, ông T2 đã chia thửa đất số 78, diện tích 4.841m² cho 07 người con của ông T2 (trong đó có ông N3): bà V 711,6m², ông V2 402,9m², ông N 415,2m², ông P 427,1m², ông N3 437,4m², bà D 1.030,6m² nên về mặt ý chí của ông T2, khi ông T2 lập giấy ủy quyền ngày 29/9/1997 chỉ để cho ông N3 cất nhà ở mà không tặng cho đất như bà D1, bà K, bà H1, bà T1 trình bày. Từ đó, phần đất diện tích 315m² nằm trong tổng diện tích 3.834m² thuộc thửa số 164 mà bà D1, bà K, bà H1, bà T1 xác định không còn là di sản thừa kế của ông T2 là không có căn cứ để chấp nhận.

Về yêu cầu tính công sức của người liên quan bà D1, bà K, bà H1, bà T1 với tỷ lệ theo quy định: Ông T2 chết vào năm 2012 đến năm 2022 nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 21/4/2023 thể hiện trên đất có nhà của bà D1 và nhà của bà D nên có một phần công sức gìn giữ di sản cho gia đình bà D1, gia đình D, phần còn lại xác định là di sản thừa kế chưa chia của ông T2 chết để lại. Tuy nhiên, bà D không yêu cầu tính công sức cho bà D nên bà D1, bà K, bà H1, bà T1 chỉ được xem xét trong phạm vi ½ công sức gìn giữ (bà D1 và bà D mỗi người được xét ¼ công sức ngang nhau).

Xác định di sản thừa kế của ông T2 sau khi tính công sức gìn giữ cho bà D1, bà K, bà H1, bà T1 là phần đất 3.834m² thuộc thửa số 164 do ông T2 đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 13/11/2008 được chia 07 kỷ phần bằng nhau. Khi chia có xem xét đến hiện trạng sử dụng đất và đường đi vào đất được chia.

Căn cứ Điều 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu tính công sức gìn giữ cho bà D1, bà K, bà H1, bà T1; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D1, bà K, bà H1, bà T1 công nhận diện tích đất 396m² là tài sản riêng của ông Nguyễn Thành N3 và bà Hồ Thị D1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương chia thừa kế, tài sản tranh chấp tại thành phố D, tỉnh Bình Dương; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy V1 ở nước ngoài; căn cứ quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

[1.2] Thời hiệu khởi kiện:

Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1925, chết ngày 17/02/2012 theo Giấy chứng tử số 10 ngày 21/02/2012 của UBND phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (bút lục số 132), thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tại M I về Dân sự của Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2018/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Bị đơn ông Nguyễn Kỳ N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T, ông Nguyễn Trí V2, ông Châu Văn S, anh Châu Nguyễn Anh K1, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[1.4] Các đương sự thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2023 của Tòa án, kết quả định giá ngày 12/7/2023 của Hội đồng định giá, bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp ngày 21/9/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B. Tòa án căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp và kết quả định giá nêu trên để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về người thừa kế:

Các đương sự thống nhất trình bày, ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1925 (chết ngày 17/02/2012) và bà Phạm Thị L, sinh năm 1927 (chết ngày 17/12/1994); cha mẹ của ông T2 là cụ Nguyễn Văn M, sinh năm 1890 (chết năm 1949, không có khai tử) và cụ Lê Thị T3, sinh năm 1894 (chết năm 1976, không có khai tử); cha mẹ của bà L là cụ Phạm Văn H2, sinh năm 1902 (chết năm 1974, không có khai tử) và cụ Thân Thị T4, sinh năm 1906 (chết năm 1972, không có khai tử); ông C1, bà L có 07 người con, gồm:

1. Bà Nguyễn Việt T5, sinh năm 1953;

2. Ông **Nguyễn Kỳ N**, sinh năm 1956;

3. Ông **Nguyễn Quang P**, sinh năm 1957 (chết ngày 31/7/2021 theo Trích lục khai tử số 56/TLKT ngày 01/8/2021 của **UBND phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**); ông **P** có vợ là bà **Châu Kim N1**; ông **P**, bà **N1** có 02 người con gồm: bà **Nguyễn Kim N2**, bà **Nguyễn Châu Phương T**. Ngoài ra, ông **P**, bà **N1** không còn người con nuôi hay con riêng nào khác.

4. Ông **Nguyễn Thành N3**, sinh năm 1959 (chết ngày 17/01/2020 theo Trích lục khai tử số 05/TLKT ngày 17/01/2020 của **UBND phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**); ông **N3** có vợ là bà **Hồ Thị D1**; ông **N3**, bà **D1** có 03 người con chung gồm: bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương T1**. Ngoài ra, ông **N3**, bà **D1** không còn người con nuôi hay con riêng nào khác.

5. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1960;

6. Ông **Nguyễn Trí V2**, sinh năm 1961;

7. Bà **Nguyễn Kim D**, sinh năm 1966;

Ngoài ra, ông **T2**, bà **L** không còn người con nuôi hay con riêng nào khác.

Căn cứ quy định tại Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự thì người thừa kế của ông **Nguyễn Văn T2**, bà **Phạm Thị L** được xác định gồm: bà **Nguyễn Thúy V1**; ông **Nguyễn Kỳ N**; các đồng thừa kế của ông **Nguyễn Quang P** gồm: bà **Châu Kim N1**, bà **Nguyễn Kim N2**, bà **Nguyễn Châu Phương T**; các đồng thừa kế của ông **Nguyễn Thành N3** gồm: bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương T1**; bà **Nguyễn Thị V**; ông **Nguyễn Trí V2**; bà **Nguyễn Kim D**.

[2.2] Về di sản:

[2.1.1] Theo bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp ngày 21/9/2023, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2023 và biên bản định giá tài sản ngày 12/7/2023, thể hiện:

- Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 3.478,8m² (có 300m² đất ở đô thị; 407,9m² đất thuộc ranh quy hoạch đường), thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại **phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**, giá đất ở đô thị 300m² x 30.000.000 đồng/m² = 9.000.000.000 đồng + giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) 3.178,8m² x 20.000.000 đồng/m² = 63.576.000.000 đồng, thành tiền 72.576.000.000 đồng (bảy mươi hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Tài sản trên đất do bà **D** quản lý gồm:

Nhà ở, diện tích 165,6m², kết cấu: cột móng bê tông, tường gạch xây tô xi măng, sơn nước, mái ngói + tole có la phòng bằng nhựa, nền gạch men, cửa sắt, đằng trước đồ mái bằng bê tông; nhà do ông **Nguyễn Văn T2** và bà **Phạm Thị L** xây dựng năm 1976, ban đầu là nhà gỗ, vách gỗ, nền gạch tàu, mái ngói, năm 2004 xây dựng lại như hiện nay, năm 2017 bà **D** sơn nước lại căn nhà, giá 5.964.000 đồng/m², tỷ lệ sử dụng 60% = 592.583.040 đồng.

Nhà tạm (liền kề nhà ở phía bên phải) diện tích $76,7\text{m}^2$, kết cấu: cột kèo sắt mái tole, nền xi măng, không vách, giá $1.926.000 \text{ đồng/m}^2$, tỷ lệ sử dụng $70\% = 103.406.940 \text{ đồng}$.

Nhà tắm diện tích $2,7\text{m}^2$, kết cấu: cột + vách gạch không tô, mái tole, nền gạch men, không cửa đã hư hỏng, không sử dụng do ông T2 xây dựng năm 2000, không còn giá trị sử dụng, không định giá.

Nhà vệ sinh diện tích $3,3\text{m}^2$, kết cấu: cột + vách gạch không tô, mái tole, nền xi măng, do ông T2 xây dựng năm 2000, không còn giá trị sử dụng, không định giá.

Nhà tạm diện tích 39m^2 , kết cấu: cột + vách bằng sắt + lưới B40 + gỗ tạp, nền xi măng, mái tole do bà D xây dựng năm 2002, không còn niên hạn sử dụng, không định giá.

03 chuồng gà diện tích $53,1\text{m}^2 + 09\text{m}^2 + 14,6\text{m}^2 = 76,7\text{m}^2$, kết cấu: nền đất, cột kèo sắt, lưới B40, mái tole, do bà D xây dựng năm 2018, giá 421.000 đồng/m^2 , tỷ lệ sử dụng $60\% = 19.374.420 \text{ đồng}$.

Sân bê tông (gắn liền nhà ở và bên hông nhà) diện tích 50m^2 , kết cấu: gạch men, bê tông + xi măng do bà D xây dựng một phần diện tích 40m^2 , còn lại là nền gạch nhà cũ do ông T2 xây dựng, giá 287.000 đồng/m^2 , tỷ lệ sử dụng còn lại $60\% = 861.000 \text{ đồng}$.

Hàng rào (nằm giữa đất) 72m^2 , kết cấu lưới B40 + sắt + trụ ống nước bằng sắt cao $1,6\text{m}$ x dài 45m , giá 589.000 đồng/m^2 , tỷ lệ sử dụng còn lại $60\% = 25.444.800 \text{ đồng}$.

03 rào lưới B40, cao $1,5\text{m}$ x dài 17m (bên trong trồng rau các loại) $25,5\text{m}^2$ + cao $1,8\text{m}$ x dài 22m (bên trong nuôi gà) $39,6\text{m}^2$ + cao $1,7\text{m}$ x dài 46m (nằm gần cuối đất, giáp rào lưới B40 nuôi gà) $78,2\text{m}^2$ do bà D xây dựng, giá 165.000 đồng/m^2 , tỷ lệ sử dụng còn lại $60\% = 14.186.700 \text{ đồng}$.

Hàng rào hướng Tây + Nam, diện tích $127,5\text{m}^2$ (hướng Tây 42m^2 + hướng Nam $85,05\text{m}^2$), giá 165.000 đồng/m^2 , tỷ lệ sử dụng còn lại $60\% = 12.577.950 \text{ đồng}$.

11 bụi chuối: 01 bụi 08 cây + 10 bụi 05 cây, giá $245.000 \text{ đồng/cây} = 33.810.000 \text{ đồng}$;

04 cây khế: 02 cây 11 năm tuổi do ông T2 trồng, 02 cây 06 năm tuổi do bà D trồng, giá $285 \text{ đồng/cây} = 1.140.000 \text{ đồng}$;

07 cây mít 11 năm tuổi do ông T2 trồng, giá $1.173.700 \text{ đồng/cây} = 8.215.900 \text{ đồng}$;

08 cây mai: 05 cây trên 30 năm tuổi do ông T2 trồng, 03 cây 09 năm tuổi do bà D trồng, giá $256.500 \text{ đồng/cây}/30 \text{ năm tuổi} \times 05 \text{ cây} = 1.668.000 \text{ đồng}$, giá $128.500 \text{ đồng/cây}/09 \text{ năm tuổi} \times 03 \text{ cây} = 385.500 \text{ đồng}$;

02 cây xoài 10 năm tuổi do bà D trồng, giá $896.800 \text{ đồng/cây} = 1.793.600 \text{ đồng}$;

02 cây mận 10 năm tuổi do bà **D** trồng, giá 376.000 đồng/cây = 752.000 đồng;

05 cây nhãn: 03 cây trên 40 năm tuổi do ông **T2** trồng, 02 cây 06 năm tuổi do bà **D** trồng, giá 896.000 đồng/cây/30 năm tuổi x 03 cây = 2.688.000 đồng, giá 896.000 đồng/cây/06 năm tuổi x 02 cây = 1.792.000 đồng;

01 cây sapoche 06 năm tuổi do bà **D** trồng, giá 182.000 đồng;

01 cây sơ ri trên 30 năm tuổi do ông **T2** trồng, giá 285.000 đồng;

02 cây vú sữa 06 năm tuổi do bà **D** trồng, giá 1.130.900 đồng/cây = 2.261.800 đồng;

11 cây măng cầu 15 năm tuổi do ông **T2** trồng, giá 391.400 đồng/cây = 4.305.400 đồng;

01 cây dừa 04 năm tuổi do bà **D** trồng, giá 376.000 đồng;

02 cây cau 15 năm tuổi do bà **D** trồng, giá 220.200 đồng/cây = 440.400 đồng;

03 cây lồng mức 30 năm tuổi do ông **T2** trồng, giá 500.000 đồng/cây = 1.500.000 đồng;

02 cây chùm ruột 20 năm tuổi do ông **T2** trồng, giá 285.000 đồng/cây = 570.000 đồng;

01 cây me 40 năm tuổi ông **T2** trồng, giá 285.000 đồng;

01 cây chôm chôm 15 năm tuổi bà **D** trồng, giá 1.130.000 đồng;

04 cây bưởi 20 năm tuổi ông **T2** trồng, giá 1.660.800 đồng/cây = 6.643.200 đồng;

06 cây phát tài 20 năm tuổi ông **T2** trồng, giá 50.000 đồng/cây = 300.000 đồng;

02 cây chùm ngây: 01 cây 30 năm tuổi ông **T2** trồng; 01 cây 15 năm tuổi bà **D** trồng, giá 114.000 đồng/cây = 228.000 đồng;

01 cây cách 06 năm tuổi bà **D** trồng, giá 114.000 đồng;

01 cây thơm 03 năm tuổi bà **D** trồng 8.000 đồng;

01 cây trường 30 năm tuổi do ông **T2** trồng, giá 500.000 đồng;

02 cây sung 10 năm tuổi bà **D** trồng, giá 1.011.000 đồng/cây = 2.022.000 đồng;

02 cây bơ 06 năm tuổi bà **D** trồng, giá 1.130.000 đồng/cây = 2.261.800 đồng;

05 cây điều 06 năm tuổi bà **D** trồng, giá 700.400 đồng/cây = 3.502.000 đồng;

01 cây hồng quân 40 năm tuổi ông **T2** trồng, giá 376.000 đồng;

01 cây thanh long 15 năm tuổi ông T2 trồng (nằm dưới gốc cây hồng quân), giá 391.400 đồng;

01 cây cóc 06 năm tuổi do bà D trồng, giá 285.000 đồng;

01 bàn thiên cao 08m x ngang 0,4m, kết cấu: cột gạch xây tô xi măng, do ông T2 xây dựng năm 1995, giá 530.000 đồng;

01 trụ điện (sử dụng để kéo điện từ đường chính vào nhà ông T2) do ông T2 trồng năm 1990, hết niên hạn sử dụng, không định giá;

01 điện kế chính, giá 1.755.000 đồng;

01 giếng khoan dân dụng, giá 5.933.000 đồng;

Tổng cộng: 73.432.864.850 đồng, trong đó giá trị đất 72.576.000.000 đồng + tài sản trên đất của ông T2 724.646.880 đồng.

- Tài sản trên đất do gia đình bà D1 quản lý gồm:

01 nhà ở, diện tích 117,3m², kết cấu: trụ cột bê tông, móng gạch, vách gạch xây tô xi măng, sơn nước, mái tole trần thạch cao, có đồ ô văng, cửa sắt, do ông Nguyễn Thành N3 và bà Hồ Thị D1 xây dựng năm 1997, sửa chữa năm 2008, giá 5.964.000 đồng, tỷ lệ sử dụng còn lại 40% = 279.830.880 đồng;

01 sân bê tông gắn liền nhà ở diện tích 94,1m², do ông Nguyễn Thành N3 và bà Hồ Thị D1 xây dựng năm 1997, sửa chữa năm 2008, giá 287.000 đồng, tỷ lệ sử dụng còn lại 40% = 10.802.680 đồng;

01 bể nước, nằm liền kề nhà ở diện tích cao 01m x ngang 02m x dài 03m, do ông Nguyễn Thành N3 và bà Hồ Thị D1 xây dựng năm 1997, hết niên hạn sử dụng, không định giá;

Hàng rào xung quanh nhà diện tích 104,4m² (hướng Tây: 09 trụ bê tông + cổng sắt + lưới B40 cao 1,5m x dài 20,93m; hướng Đông: móng gạch không tô xi măng cao 0,4m + lưới B40 + 06 trụ bê tông cao 1,5m x dài 21m; hướng Nam: lưới B40, 03 trụ bê tông cao 0,8m; hướng Bắc: móng gạch không tô xi măng cao 0,4m + lưới B40, 06 trụ bê tông cao 1,5m x dài 21m), giá 589.000 đồng/m², tỷ lệ còn lại 60% = 36.894.960 đồng;

01 bàn thiên, giá 530.000 đồng;

01 giếng khoan + bồn nước bằng nhựa, giếng khoan giá 5.933.000 đồng;

01 đồng hồ nước giá 234.000 đồng;

01 điện kế chính giá 1.755.000 đồng;

01 cây xoài 25 năm tuổi bà Du t, giá 896.800 đồng;

03 cây khế 20 năm tuổi ông N3 trồng, giá 285.000 đồng/cây = 855.000 đồng;

01 cây ổi 15 năm tuổi ông N3 trồng, giá 391.400 đồng;

01 cây me 40 năm tuổi ông N3 trồng, giá 285.000 đồng;

03 cây cau 30 năm tuổi ông N3 trồng, giá 220.200 đồng/cây = 660.600 đồng;

01 cây lồng mực 30 năm tuổi ông N3 trồng, giá 500.000 đồng;

02 cây phát tài 20 năm tuổi ông N3 trồng, giá 50.000 đồng/cây = 100.000 đồng;

02 cây nhãn 40 năm tuổi ông N3 trồng, giá 896.800 đồng/cây = 1.793.600 đồng;

01 cây mai 15 năm tuổi bà Du t, giá 256.500 đồng;

03 cây măng cầu 10 năm tuổi ông N3 trồng giá 391.400 đồng/cây = 1.174.200 đồng;

01 hàng móng gạch cao 10cm, diện tích $24,4m^2 + 17,6m^2 = 52m^2$, kết cấu gạch không tô xi măng, nền xi măng, nằm giáp đường C, một phần trên đất gia đình bà D1 quản lý, một phần do bà D quản lý, không có giá trị sử dụng, không định giá;

04 cây trang 10 năm tuổi ông N3 trồng, giá 256.500 đồng/cây = 1.026.000 đồng.

Giá trị tài sản trên đất của gia đình ông N3, bà D1: 343.919.620 đồng.

Các đương sự đều thống nhất 3.478,8m² đất tranh chấp là của ông T2, bà L; tuy nhiên, bà D1, bà H1, bà K, bà Nguyễn Thị Phương T1 cho rằng diện tích 3.478,8m², sau khi trừ đi diện tích 396m² (chiều ngang 22m x dài 18m) là tài sản riêng của ông N3, bà D1 (do ông N3, bà D1 khai phá, xây dựng nhà ở từ năm 1997 cho đến nay), phần đất còn lại được chia đều cho 07 đồng thừa kế của ông T2, bà L.

[2.2.2] Xét, nguồn gốc, quá trình sử dụng, biến động của thửa đất số 164:

Theo Công văn số 1581/CNVPĐKĐĐ-LT ngày 09/5/2023 và số 1808/CNVPĐKĐĐ-LT ngày 24/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố D + hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông T2 thể hiện:

Bà Phạm Thị L được cấp GCNQSDĐ (sổ trắng) số 460/GCN-SB ngày 18/10/1991 có diện tích 300m². Năm 1994, bà L chết. Tại đơn xin kê khai nguồn gốc đất và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 06/6/1997, ông T2 kê khai nguồn gốc đất diện tích 3.834m² (đất thổ cư 300m² + đất vườn) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ E3 và diện tích 4.841m² thuộc thửa số 78, tờ bản đồ E3 trước năm 1975 là của ông Nguyễn Văn M chết để lại cho con là Nguyễn Văn T2 từ năm 1967 đến nay có trích lục địa bộ do chế độ cũ cấp năm 1969, được UBND xã T xác nhận. Năm 1999, ông T2 làm đơn xin xác nhận nguồn gốc đất diện tích 8.675m² nêu trên là của ông T2, bà L và được UBND xã T xác nhận: “khu đất có tổng diện tích 8.675m² có nguồn gốc của vợ chồng ông T2 sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1991 được cấp sổ trắng phần thổ cư 3.834m² nay đổi sổ, phần diện tích đất rừng thửa số 78 diện tích 4.801m² do vợ chồng ông T2, bà L1 sử dụng trước năm 1975 đến nay, bà L chết, ông T2 tiếp tục đăng ký”. Ngày 23/8/2000, ông Nguyễn

Văn T2 được cấp GCNQSDĐ số K 788017, sổ vào sổ 927/QSDĐ/TB đối với thửa đất số 164 diện tích 3.834m² và thửa đất số 78, diện tích 4.841m² thuộc thửa số E3, tọa lạc phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Đến năm 2008, tách thành Giấy chứng nhận mới số H04668 ngày 13/11/2008 đối với thửa đất số 164. Thửa đất số 78 tách thành các thửa gồm: thửa số 1400, diện tích 274m² chuyển quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị V theo GCNQSDĐ số H04667; thửa số 1402 diện tích 402,9m² chuyển quyền sử dụng cho ông Nguyễn Trí V2 theo GCNQSDĐ số H04666; thửa số 1403 diện tích 415,2m² chuyển quyền sử dụng cho ông Nguyễn Kỳ N theo GCNQSDĐ số H04665; thửa số 1404 diện tích 427,1m² chuyển quyền sử dụng cho ông Nguyễn Quang P theo GCNQSDĐ số H04664; thửa số 1405 diện tích 437,4m² chuyển quyền sử dụng cho ông Nguyễn Thành N3 theo GCNQSDĐ số H04661; thửa số 1406 diện tích 437,6m² chuyển quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị V theo GCNQSDĐ số H04662; thửa số 1407 diện tích 1.030,6m² chuyển quyền sử dụng cho bà Nguyễn Kim D theo GCNQSDĐ số H04663. Thửa đất số 78 còn lại diện tích 1.416,2m². Ngày 26/02/2009, thửa đất số 78 tách thành thửa số 1399, diện tích 267,8m², chuyển quyền sử dụng cho ông Nguyễn Quang P theo GCNQSDĐ số H04841. Thửa đất số 78 còn lại diện tích 1.148,4m². Ngày 25/8/2010, tách thửa đất số 78 thành thửa số 1401, diện tích 280,3m² chuyển quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị Thanh T6 theo GCNQSDĐ số CH00899. Ngày 09/11/2010, đăng ký biến động thửa đất số 78 đo đạc thực tế 313m² thu hồi GCNQSDĐ số 927 do chuyển quyền sử dụng đất cho bà Mai Thị H3, bà H3 hợp thửa đất số 78 với thửa số 1399 thành thửa đất mới 1418 theo GCNQSDĐ số CH01225. Như vậy, qua rà soát GCN số 927 QSDĐ/TB của ông Nguyễn Văn T2, thửa số 164, tờ bản đồ số E3 đã tách thành GCN mới số H04668 và chưa chuyển quyền sử dụng đất. Xét, ông T2, bà L chung sống với nhau từ năm 1953 và có 07 người con lớn nhất sinh năm 1953, nhỏ nhất sinh năm 1966; căn cứ thời điểm chung sống thì cần áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 để giải quyết đối với tài sản của ông T2, bà L, cụ thể đất tranh chấp cấp lần đầu vào năm 1991 cho bà L, sau khi bà L chết, ông T2 cấp đổi sang tên ông T2, theo kết quả xem xét thẩm định thì trên đất có nhà của ông T2, bà L xây dựng từ năm 1976, đến năm 2004 thì sửa chữa xây dựng lại, các cây trồng lâu năm trên đất do ông T2 trồng; căn cứ quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, thì đất tranh chấp trên là tài sản của ông T2, bà L tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng ông T2, bà L.

Bà D1, bà H1, bà K, bà Nguyễn Thị Phương T1 cho rằng diện tích 396m² (chiều ngang 22m x dài 18m) trong tổng diện tích 3.478,8m² là tài sản riêng của ông N3, bà D1, sau khi trừ đi phần đất 396m² thì diện tích còn lại chia đều cho 07 đồng thừa kế của ông T2, bà L; chứng cứ để chứng minh là đơn xin cất nhà vật liệu nhẹ ngày 06/9/1997, giấy ủy quyền ngày 29/9/1997, sơ đồ phân bổ đất vườn ba má để lại ngày 01/5/1999.

Xét, đơn xin cất nhà vật liệu nhẹ ngày 06/9/1997 của ông Nguyễn Thành N3 được UBND xã T xác nhận ngày 09/10/1997 có nội dung: Ông N3 có đơn xin cất nhà vật liệu nhẹ diện tích 280m² (ngang 40m x dài 07m), kết cấu: nóc lợp ngói, vách lá, nền đất tại khu C, ấp T, xã T, huyện T (nay là khu phố T, phường T, thành

phố D), tỉnh Bình Dương, đất có nguồn gốc ông bà để lại; giấy ủy quyền ngày 29/9/1997 của ông Nguyễn Văn T2, được UBND xã T xác nhận ngày 09/10/1997 có nội dung: Tôi là sở hữu chủ một miếng đất với diện tích là 0ha35 tọa lạc tại khu C, ấp T, xã T, huyện T. Nay tôi làm giấy ủy quyền này, cho con là Nguyễn Thành N3 một diện tích là 315m² để nó cất nhà ở vì nó đã có gia đình rồi – Không sang nhượng; sơ đồ phân bổ đất vườn ba má để lại ngày 01/5/1999 do ông Nguyễn Văn T2 lập. Căn cứ vào các giấy tờ nêu trên thì phần đất các thừa kế của ông N3 yêu cầu công nhận là tài sản riêng của ông N3, bà D1 là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Ông N3 khai đất là của ông bà để lại; ông T2 chỉ cho ông N3 cất nhà không sang nhượng; ông T2 lập sơ đồ phân bổ đất của ba má để lại thì phần đất chia cho ông N3 có vị trí mà bà D1, bà H1, bà K, bà T1 tranh chấp là tài sản riêng thì ông N3, bà D1 không có khiếu nại hay tranh chấp vào thời điểm lập giấy cũng như khi ông T2 còn sống. Do đó, yêu cầu độc lập của bà D1, bà H1, bà K, bà T1 về việc công nhận 396m² trong tổng diện tích 3.478,8m², là tài sản riêng của ông N3, bà D1, sau khi trừ ra diện tích 396m² này thì phần đất còn lại là di sản của ông T2, bà L, là không có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích trên, đất tranh chấp có cơ sở xác định là tài sản của ông T2, bà L.

[2.3] Về chia di sản thừa kế:

Việc phân chia di sản được thực hiện theo quy định tại Điều 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn T2, bà Phạm Thị L chết không để lại di chúc, do đó tài sản thừa kế được chia theo pháp luật theo quy định tại 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông T2, chết ngày 17/02/2012 và bà Phạm Thị L, chết ngày 17/12/1994 theo quy định của pháp luật thì nguyên đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế nên cần phân chia thừa kế tài sản của ông T2, bà L. Ông T2 chết sau bà L, theo quy định ông T2 được hưởng thừa kế của bà L, tuy nhiên, ông T2 đã chết, kỹ phần của ông T2 cũng được chia đều cho 07 đồng thừa kế nên cần gộp chung và chia di sản của ông T2, bà L cho 07 đồng thừa kế của ông T2, bà L.

Đối với các chi phí cho việc mai táng thì các đương sự không yêu cầu giải quyết và các khoản nợ của ông T2, bà L thì đương sự xác định không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với công sức quản lý, gìn giữ đất: bà V, ông N, ông V2, bà D, bà V1, các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T không yêu cầu xem xét giải quyết; người đại diện hợp pháp của bà D1, bà H1, bà K, bà Nguyễn Thị Phương T1 yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Xét, bà D1, bà H1, bà K, bà Nguyễn Thị Phương T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Như vậy, di sản thừa kế của ông T2, bà L là diện tích đất 3.478,8m² (có 300m² đất ở đô thị, 407,9m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tọa lạc phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, trị giá đất 72.576.000.000 đồng + tài sản trên đất 724.646.880

đồng, tổng cộng 73.432.864.850 đồng. Do đó, các đồng thừa kế của ông T2, bà L mỗi người được hưởng kỷ phần trị giá 10.490.409.264 đồng (trong đó giá trị đất 10.386.888.281,2 đồng và tài sản trên đất 103.520.982,86 đồng).

Bà V, ông N, ông V2, bà D, bà V1, các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T thỏa thuận vị trí đất được nhận như sau: vị trí 1: gia đình ông N3 là phần đất trống cuối cùng nằm sát hàng rào; vị trí 2: gia đình ông P là phần đất trống liền kề phần đất của gia đình ông N3; vị trí 3: ông V2 là phần đất trống liền kề phần đất gia đình ông P; vị trí 4: ông N là phần đất trống liền kề phần đất ông V2; vị trí 5: bà V là phần đất liền kề phần đất ông N và có thể sẽ bao gồm một phần khuôn viên nhà ông N3 sử dụng và sân bê tông nhà bà D đang ở; vị trí 6: bà V1 là phần đất liền kề phần đất bà V và có thể sẽ bao gồm một phần khuôn viên nhà ông N3 sử dụng và nhà bà D đang ở; vị trí 7: bà D là phần đất liền kề phần đất bà V1 và có thể sẽ bao gồm một phần khuôn viên nhà ông N3 sử dụng và nhà bà D đang ở. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà D1, bà H1, bà K, bà T là bà D2 thống nhất vị trí đất nếu được phân chia nêu trên, nên Tòa án chấp nhận.

Theo bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp ngày 21/9/2023 thì đất tranh chấp có cạnh giáp đường Cây Da chiều ngang 49,27m; cạnh cuối đất có chiều ngang 44,45m. Để đảm bảo các đương sự đều có đường đi vào đất, cần phân chia cho các đương sự phần đất có cạnh giáp đường C. Do, chiều dài của đất khác nhau nên mỗi kỷ phần được nhận sẽ có diện tích khác nhau, để đảm bảo việc thanh toán giá trị đất chênh lệch không gặp khó khăn khi thanh toán giá trị đất, đồng thời đảm bảo diện tích tách thửa đất thì từ vị trí số 02 đến vị trí số 07 thì chia đất có chiều ngang 07m x cạnh cuối đất chiều ngang 6,3m, còn vị trí số 01 chiều ngang là 7,27m x cạnh cuối đất có chiều ngang 6,7m. Như vậy, các đồng thừa kế của ông N3 gồm: bà D1, bà H1, bà K, bà Nguyễn Thị Phương T1 được hưởng phần di sản là diện tích đất 465,6m² – vị trí 1 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,2m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu), trị giá 9.740.600.000 đồng; các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T được hưởng phần di sản là diện tích đất 490,7m² – vị trí 2 (có 42,86m² đất ở đô thị; 57,5m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu); ông V2 được hưởng phần di sản là diện tích đất 495,9m² – vị trí 3 (có 42,86m² đất ở đô thị; 57,8m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu); ông N được hưởng phần di sản là diện tích đất 500,9m² – vị trí 4 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,3m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu); bà V được hưởng phần di sản là diện tích đất 505m² – vị trí 5 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,6m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu); bà V1 được hưởng phần di sản là diện tích đất 509,3m² – vị trí 6 (có 42,86m² đất ở đô thị; 59m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu); bà D được hưởng phần di sản là diện tích đất 511,4m² – vị trí 7 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,5m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu). Tuy nhiên, bà V, ông N, ông V2, bà D, bà V1, các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T thống nhất không yêu cầu thanh toán lại giá trị đất chênh lệch nếu có, trường hợp gia đình ông N3 yêu cầu thanh

toán giá trị đất chênh lệch thì các ông bà tự nguyện cùng nhau thanh toán cho gia đình ông N3 nên Tòa án ghi nhận. Do đó, bà V, ông N, ông V2, bà D, bà V1, các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị đất chênh lệch cho các đồng thừa kế của ông N3 gồm: bà D1, bà H1, bà K, bà Nguyễn Thị Phương T1 số tiền 646.288.281 đồng.

Bà V1 đồng ý giao kỷ phần của bà V1 cho bà D được thừa hưởng, bà D không phải thanh toán giá trị kỷ phần được hưởng cho bà V1 nên Tòa án ghi nhận.

Đối với tài sản trên đất của ông T2, bà L, trị giá 724.646.880 đồng; bà V, ông N, ông V2, bà D, bà V1, các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp phần đất được chia cho người nào mà có tài sản trên đất thì người được chia đó thừa hưởng và không phải bồi hoàn giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác nên Tòa án ghi nhận. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của các đồng thừa kế của ông N3 yêu cầu thanh toán giá trị tài sản trên đất; bà V, ông N, ông V2, bà D, bà V1, các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T tự nguyện cùng nhau thanh toán cho các đồng thừa kế của ông N3 giá trị tài sản trên đất đối với kỷ phần được hưởng 103.520.9823 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với tài sản trên đất của ông N3, bà D1, trị giá 343.919.620 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của các đồng thừa kế của ông N3 yêu cầu thanh toán giá trị tài sản trên đất; bà V, ông N, ông V2, bà D, bà V1, các đồng thừa kế của ông P gồm: bà N1, bà N2, bà Nguyễn Châu Phương T tự nguyện cùng nhau thanh toán cho các đồng thừa kế của ông N3 giá trị tài sản trên đất, ai nhận phần đất có tài sản này thì nhận luôn phần tài sản gắn liền với đất và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với tài sản trên đất của bà D thì bà D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp phần đất được chia cho người nào mà có tài sản của bà D trên đất thì người được chia đó thừa hưởng và không phải bồi hoàn giá trị tài sản cho bà D nên Tòa án ghi nhận

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp một phần.

Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D1, bà H1, bà K, bà Nguyễn Thị Phương T1 không có cơ sở chấp nhận.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật, riêng bà V, ông N, ông V2, bà N1, bà D1 được miễn nộp án phí do là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 153, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

- Căn cứ các Điều 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Di sản của ông Nguyễn Văn T2, bà Phạm Thị L là diện tích đất đo đạc thực tế 3.478,8m² (có 300m² đất ở đô thị; 407,9m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu), thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tọa lạc phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, trị giá đất 72.576.000.000 đồng + tài sản trên đất 724.646.880 đồng, tổng cộng 73.432.864.850 đồng.

Chia di sản của ông Nguyễn Văn T2, bà Phạm Thị L theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế (07 đồng thừa kế) của ông Nguyễn Văn T2, bà Phạm Thị L gồm: bà Nguyễn Thúy V1; ông Nguyễn Kỳ N; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P, gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 gồm: bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D, mỗi người được hưởng kỷ phần trị giá 10.490.409.264 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thúy V1 về việc giao kỷ phần được hưởng của bà V1 cho bà Nguyễn Kim D và bà D không phải bồi hoàn giá trị kỷ phần được hưởng cho bà Nguyễn Thúy V1.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thúy V1; ông Nguyễn Kỳ N; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P, gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D về việc không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất và đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất đối với kỷ phần các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 được hưởng, tài sản đầu tư xây dựng trên đất của ông Nguyễn Thành N3, bà Hồ Thị D1 cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thúy V1; ông Nguyễn Kỳ N; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P, gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D về việc không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất, trường hợp quyền sử dụng đất các đồng thừa kế được hưởng có tài sản của ông T2, bà L trên

đất được phân chia có trên đất của ai thì người đó được sở hữu và không phải bồi hoàn giá trị tài sản cho đồng thừa kế khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Kim D về việc không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất, trường hợp quyền sử dụng đất các đồng thừa kế được hưởng có tài sản của bà D trên đất được phân chia có trên đất của ai thì người đó được sở hữu và không phải bồi hoàn giá trị tài sản cho bà Nguyễn Kim D.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thúy V1; ông Nguyễn Kỳ N; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P, gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D về việc thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 gồm: bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1 giá trị tài sản trên đất của ông T2, bà L số tiền 103.520.983 đồng; giá trị tài sản trên đất của ông N3, bà D1 số tiền 343.919.620 đồng; giá trị đất chênh lệch số tiền 646.288.281 đồng, tổng cộng 1.093.728.884 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn tám trăm tám mươi bốn đồng).

Bà Nguyễn Thúy V1; ông Nguyễn Kỳ N; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P, gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 gồm: bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1 số tiền 1.093.728.884 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn tám trăm tám mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 gồm: bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 465,6m² – vị trí 1 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,2m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (ký hiệu 1).

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 490,7m² – vị trí 2 (có 42,86m² đất ở đô thị; 57,5m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (ký hiệu 2).

Ông Nguyễn Trí V2 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 495,9m² – vị trí 3 (có 42,86m² đất ở đô thị; 57,8m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (ký hiệu 3).

Ông **Nguyễn Kỳ N** được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 500,9m² – vị trí 4 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,3m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại **phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** (ký hiệu 4).

Bà **Nguyễn Thị V** được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 505m² – vị trí 5 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,6m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại **phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** (ký hiệu 5).

Bà **Nguyễn Kim D** được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 509,3m² – vị trí 6 (có 42,86m² đất ở đô thị; 59m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại **phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** (ký hiệu 6).

Bà **Nguyễn Kim D** được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 511,4m² – vị trí 7 (có 42,86m² đất ở đô thị; 58,5m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tại **phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** (ký hiệu 7).

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương T1** có trách nhiệm giao đất và tài sản trên đất cho các thừa kế của ông **Nguyễn Văn T2**, bà **Phạm Thị L** theo kỹ phân được chia.

Bà **Nguyễn Kim D**, ông **Châu Văn S**, anh **Châu Nguyễn Anh K1**, cháu **C Nguyễn Ngọc B** có trách nhiệm giao đất và tài sản trên đất cho các thừa kế của ông **Nguyễn Văn T2**, bà **Phạm Thị L** theo kỹ phân được chia.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 827791, số vào sổ H 04668 ngày 13/11/2008 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố**) **D, tỉnh Bình Dương** cấp cho ông **Nguyễn Văn T2** để cấp lại theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị D1**, bà **Nguyễn Thị Phương H1**, bà **Nguyễn Thị Phương K**, bà **Nguyễn Thị Phương T1** về việc công nhận diện tích đất 396m² (có chiều ngang 22m x chiều dài 18m) trong tổng diện tích đất 3.478,8m² (có 300m² đất ở đô thị; 407,9m² đất thuộc ranh quy hoạch đường theo bản đồ quy hoạch phân khu), thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số E3, tọa lạc **phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** là tài sản riêng của ông **Nguyễn Thành N3** và bà **Hồ Thị D1**, sau khi trừ ra diện tích 396m² thì chia thừa kế cho các đồng thừa kế của ông **Nguyễn Văn T2**, bà **Phạm Thị L**.

3. Chi phí tố tụng: Số tiền 17.906.411 đồng (mười bảy triệu chín trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm mười một đồng).

Bà Nguyễn Thúy V1; ông Nguyễn Kỳ N; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P, gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 gồm: bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D mỗi người phải chịu 2.558.059 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm năm mươi chín đồng). Bà Nguyễn Thị V đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Bà Nguyễn Thúy V1; ông Nguyễn Kỳ N; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Quang P, gồm: bà Châu Kim N1, bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thành N3 gồm: bà Hồ Thị D1, bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Trí V2; bà Nguyễn Kim D mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 2.558.059 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm năm mươi chín đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Kỳ N, bà Châu Kim N1, bà Hồ Thị D1, ông Nguyễn Trí V2 được miễn nộp án phí.

Bà Nguyễn Kim D phải chịu số tiền 128.980.819 đồng (một trăm hai mươi tám triệu

Bà Nguyễn Kim N2, bà Nguyễn Châu Phương T phải chịu số tiền 78.993.607 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm lẻ bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1 phải chịu số tiền 88.867.807 đồng (án phí chia thừa kế) + 300.000 đồng (án phí yêu cầu công nhận tài sản riêng), tổng cộng 89.167.807 đồng (tám mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ bảy đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 62.871.400 đồng (sáu mươi hai triệu tám trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0012042 ngày 08/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị Phương H1, bà Nguyễn Thị Phương K, bà Nguyễn Thị Phương T1 còn phải chịu số tiền 25.996.407 đồng (hai mươi lăm triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ bảy đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Duyên Hằng